



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm tài chính
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
đã được soát xét



Báo cáo tài chính
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm tài chính
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
đã được soát xét



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: infor@ascs.com.vn Website: www.ascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 41



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản Trị **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Giấy phép Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 10 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 07 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014 được thay đổi như sau:

Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- Điện thoại: 0650. 3748.848 - Fax: 0650.3748.868

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

Vốn điều lệ của Công ty : 299.000.000.000 đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

Người đại diện theo Pháp luật : Ông **Hồ Minh Quang**

Chức danh : Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thông tin về chi nhánh (đơn vị trực thuộc) : 03 chi nhánh.

- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương
- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.
- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây
Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

Mã chứng khoán đăng ký giao dịch: NKG. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám Đốc 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Uyển Nhân	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên HĐQT
- Ông Lương Thanh Bình	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
- Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trần Ngọc Diệu	Kế Toán Trưởng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế		
	6 tháng năm 2014	34.529.244.778 VND
	6 tháng năm 2013	40.266.377.475 VND
Lợi nhuận chưa phân phối		
	Tại ngày 30/06/2014	(4.701.211.476) VND
	Tại ngày 01/01/2014	(39.230.456.254) VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 08/07/2014 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 299 tỷ đồng lên 399 tỷ đồng bằng phương thức phát hành 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư P & Q. Công ty đang làm thủ tục để tăng vốn với Cơ quan Chức Năng và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc bổ sung tăng vốn điều lệ là 399 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Ông HỒ MINH QUANG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2014



Số: ...456.../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉTVề Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim lập ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014, được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Quản trị và Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc**

**ĐỖ KHẮC THANH**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2014-142-1

Kiểm toán viên**NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2014-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.462.589.779.852	1.292.292.420.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.190.051.088	19.317.314.004
1. Tiền	111	V.1	48.190.051.088	8.317.314.004
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.945.508.000	7.541.940.416
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.667.614.416	7.667.614.416
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.722.106.416)	(125.674.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		505.674.374.574	376.933.770.521
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	468.382.117.859	371.267.397.446
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	83.375.809.215	47.631.083.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	2.448.924.189	3.368.775.818
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(48.532.476.689)	(45.333.485.939)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	804.034.124.381	825.114.938.656
1. Hàng tồn kho	141		804.034.124.381	825.114.938.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.745.721.809	63.384.457.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	12.860.538.568	3.107.202.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16.1	65.836.763.168	48.940.300.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16.1	498.858.195	498.858.195
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	19.549.561.878	10.838.096.082



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.015.921.633.017	1.031.087.781.185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.004.776.906.427	1.020.286.035.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	919.485.277.117	956.298.065.844
- Nguyên giá	222		1.175.269.504.892	1.167.198.341.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.784.227.775)	(210.900.275.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	62.363.896.983	63.126.874.695
- Nguyên giá	228		67.044.625.508	67.044.625.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.680.728.525)	(3.917.750.813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	22.927.732.327	861.095.170
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.144.726.590	10.801.745.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11.144.726.590	10.801.745.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.478.511.412.869	2.323.380.201.890

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2.114.165.217.722	1.993.563.251.521
I. Nợ ngắn hạn	310		1.649.084.097.480	1.414.178.181.261
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	588.969.342.002	586.041.515.809
2. Phải trả người bán	312	V.15	1.003.222.417.382	735.787.208.021
3. Người mua trả tiền trước	313		27.967.557.829	40.693.153.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21.276.968.478	44.125.899.241
5. Phải trả người lao động	315		5.396.228.289	4.532.453.132
6. Chi phí phải trả	316			33.393.717
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	1.254.130.307	1.817.844.608
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.18	997.453.193	1.146.713.193
II. Nợ dài hạn	330		465.081.120.242	579.385.070.260
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	399.090.000	399.090.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	464.682.030.242	578.985.980.260
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	364.346.195.147	329.816.950.369
I. Vốn chủ sở hữu	410		364.346.195.147	329.816.950.369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299.000.000.000	299.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	62.100.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.451.965.584	3.451.965.584
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.495.441.039	4.495.441.039
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.701.211.476)	(39.230.456.254)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.478.511.412.869	2.323.380.201.890

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1.971.027,00	21.461,56
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



HỒ MINH QUANG

501172
CÔNG TY
CHẾ BIẾN HỒ
H VŨ TU
CHÍNH KẾ
Ả KIỂM T
PHÍA N
- TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.000.887.907.603	2.041.472.345.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.779.891.410	2.042.138.846
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.997.108.016.193	2.039.430.207.147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.836.655.362.764	1.871.191.426.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.452.653.429	168.238.780.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.687.884.392	8.375.475.237
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	79.078.828.635	88.500.609.035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.084.316.842	84.316.670.970
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	35.998.507.003	27.840.416.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	22.671.781.792	24.683.159.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.391.420.391	35.590.070.713
11. Thu nhập khác	31	VI.9	8.690.503.890	6.117.629.807
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.552.679.503	1.008.691.480
13. Lợi nhuận khác	40		7.137.824.387	5.108.938.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.529.244.778	40.699.009.040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2		432.631.565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.529.244.778	40.266.377.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	1.155	1.347

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



HỒ MINH QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.529.244.778	40.699.009.040
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		47.316.277.237	40.866.029.929
- Các khoản dự phòng	03		4.795.423.166	2.935.560.363
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.868.740.070	538.139.161
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.723.189.528)	(446.098.033)
- Chi phí lãi vay	06		62.084.316.842	84.316.670.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154.870.812.565	168.909.311.430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(158.932.259.502)	(447.974.504.794)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.080.814.275	92.774.404.667
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		274.947.384.034	564.799.432.117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.096.317.528)	5.330.556.076
- Tiền lãi vay đã trả	13		(62.084.316.842)	(84.316.670.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.745.582.790	168.364.050.108
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(56.695.111.258)	(187.369.843.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169.836.588.534	280.516.735.168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.450.917.153)	(101.268.072.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.540.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323.189.528	446.098.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.587.727.625)	(100.821.974.503)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.418.954.297.646	750.198.469.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.530.330.421.471)	(927.179.373.155)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.376.123.825)	(176.980.903.255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.872.737.084	2.713.857.410
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.317.314.004	4.497.916.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			7.207.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		48.190.051.088	7.218.980.747

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



HỒ MINH QUANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Giấy phép Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 10 năm 2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 04 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 04 năm 2014.

Mã chứng khoán : NKG. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

- **Văn phòng chính và nhà xưởng** của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010

Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003

Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

- **Chi nhánh** : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây
Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004

Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG:**1. Kỳ kế toán,**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán khác của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán khác của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ trên máy tính

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá bình quân các ngân hàng tại ngày 30/6/2014

21.303

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khí thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :

Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m2 theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.



- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bể kềm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Trích lập quỹ	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ LNST
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.



Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
CÔNG TY THHH THÉP TRƯỜNG GIANG	Việt Nam	Cổ đông chiến lược



Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt		517.292.972	160.821
Tiền mặt VND		517.292.972	160.821
Tiền gửi ngân hàng		47.672.758.116	8.317.153.183
Tiền gửi VND		5.683.978.881	7.864.636.190
Tiền gửi ngoại tệ USD	1.971.027,00	41.988.779.235	452.516.993
Các khoản tương đương tiền			11.000.000.000
Cộng		48.190.051.088	19.317.314.004

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư ngắn hạn				
SMC	605.290	7.487.600.416	605.290	7.487.600.416
BSI	10.450	180.014.000	10.450	180.014.000
Cộng		7.667.614.416		7.667.614.416
2. Dự phòng giảm giá				
SMC		(1.616.287.416)		(125.674.000)
BSI		(105.819.000)		
Cộng		(1.722.106.416)		(125.674.000)
3. Giá trị thuần		5.945.508.000		7.541.940.416

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước		354.389.074.641	220.153.275.323
Khách hàng nước ngoài	5.351.032,40	113.993.043.218	151.114.122.123
Cộng		468.382.117.859	371.267.397.446

4. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp - trong nước		23.275.458.618	14.697.833.671
Nhà cung cấp - nước ngoài	2.821.215,35	60.100.350.597	32.933.249.525
Cộng		83.375.809.215	47.631.083.196

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2.426.134.439	2.426.134.439
Thuế nhập khẩu được hoàn		940.882.869
Các khoản phải thu khác	22.789.750	1.758.510
Cộng	<u>2.448.924.189</u>	<u>3.368.775.818</u>

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	48.532.476.689	45.333.485.939
Cộng	<u>48.532.476.689</u>	<u>45.333.485.939</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng đang đi đường		
Nguyên vật liệu	314.303.986.635	271.436.956.566
Công cụ, dụng cụ	24.270.270.192	21.264.355.749
Thành phẩm	454.099.259.003	529.547.254.515
Hàng hóa	3.588.044.277	2.101.729.867
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hàng gia công)	7.772.564.274	764.641.959
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>804.034.124.381</u>	<u>825.114.938.656</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	<u>804.034.124.381</u>	<u>825.114.938.656</u>

Giá trị hàng nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ	12.860.538.568	3.107.202.154
Cộng	<u>12.860.538.568</u>	<u>3.107.202.154</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	(a)	758.613.247	603.349.659
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(b)	18.790.948.631	10.234.746.423
Cộng		<u>19.549.561.878</u>	<u>10.838.096.082</u>

Ghi chú

(a) Số dư tạm ứng cho nhân viên chủ yếu là phục vụ công tác và mua vật tư cho Công ty.

(b) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<u>USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ VND		6.512.848	1.606.498.752
Ngân hàng Sea Bank		3.512.848	3.498.752
Ngân hàng Đông Á		-	1.600.000.000
Ký quỹ điện thoại		3.000.000	3.000.000
Ký cược ngắn hạn khác		-	-
Ký quỹ USD	881.774,00	18.784.435.783	8.628.247.671
Ngân hàng Đông Á	698.303,00	14.875.948.809	7.325.793.485
Ngân hàng Quân Đội			1.302.454.186
Ngân hàng SHB	183.471,00	3.908.486.974	-
Cộng		<u>18.790.948.631</u>	<u>10.234.746.423</u>

(*) Số dư khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn gốc ngoại tệ (USD) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 18.790.948.631 VND tương đương 881.774 USD để mở thư tín dụng nhập khẩu nguyên liệu và máy móc thiết bị.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	346.577.143.630	630.968.486.265	11.310.527.054	4.983.454.761	173.358.729.617	1.167.198.341.327
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới		9.234.279.996	150.000.000			9.384.279.996
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		988.389.967		270.080.000		1.258.469.967
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán			1.771.586.398	800.000.000		2.571.586.398
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	346.577.143.630	641.191.156.228	9.688.940.656	4.453.534.761	173.358.729.617	1.175.269.504.892
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	23.058.382.577	175.901.645.915	2.717.461.206	1.464.112.309	7.758.673.476	210.900.275.483
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	9.834.004.014	31.449.237.462	466.145.523	301.644.543	4.502.267.982	46.553.299.524
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán			1.301.791.674	367.555.558		1.669.347.232
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	32.892.386.591	207.350.883.377	1.881.815.055	1.398.201.294	12.260.941.458	255.784.227.775
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	323.518.761.053	455.066.840.350	8.593.065.848	3.519.342.452	165.600.056.141	956.298.065.844
Tại ngày cuối kỳ	313.684.757.039	433.840.272.851	7.807.125.601	3.055.333.467	161.097.788.159	919.485.277.117

- Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, toàn bộ giá trị máy móc thiết bị được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.386.732.197 VND



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí xây dựng Nhà máy - KCN Đồng An 2	21.187.512.642	270.080.000
Chi phí xây dựng Nhà máy - trụ sở chính	1.545.718.205	591.015.170
Chi phí XD cơ bản khác	194.501.480	
Cộng	22.927.732.327	861.095.170

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.271.106.052	7.243.420.761
Chi phí bẻ kẽm chờ phân bổ	92.662.253	700.503.569
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.537.078.168	2.195.826.166
Chi phí khác	1.243.880.117	661.994.980
Cộng	11.144.726.590	10.801.745.476

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Gốc ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng		533.349.530.344	584.541.515.809
VND (a)		373.308.764.009	450.179.461.809
USD (b)	7.512.592,89	160.040.766.335	134.362.054.000
- Vay ngắn hạn khác			1.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		55.619.811.658	
VND		44.216.614.000	
USD	535.286,00	11.403.197.658	
Cộng		588.969.342.002	586.041.515.809

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng hoá hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

a. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND

Ngân hàng	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
BIDV	9% - 12,5%	354.703.764.009	383.312.581.686
Sea Bank	16,9% - 24%		29.325.697.564
SHB	9% - 18,5%	18.605.000.000	37.541.182.559
DNTN Phú Quang			1.500.000.000
		373.308.764.009	451.679.461.809

b. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD

Ngân hàng	Lãi suất	Số cuối kỳ gốc USD	Quy đổi VND cuối kỳ
BIDV	5,25% - 7%	2.642.741,16	56.298.314.930
EAB	6% - 7%	1.841.000,00	39.218.823.000
SHB	5% - 8%	3.028.851,73	64.523.628.404
Cộng		7.512.592,89	160.040.766.335



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Gốc USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán nội địa		533.410.492.583	384.269.972.580
Phải trả người bán nước ngoài	22.053.791,71	469.811.924.799	351.517.235.441
Cộng		1.003.222.417.382	735.787.208.021

16. THUẾ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Thuế phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	65.836.763.168	48.940.300.677
Thuế TNDN	498.858.195	498.858.195
Cộng	66.335.621.363	49.439.158.872

16.2 Thuế phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu		5.265.644.784
Thuế xuất, nhập khẩu	21.169.760.498	38.558.644.083
Thuế thu nhập cá nhân	107.207.980	301.610.374
Cộng	21.276.968.478	44.125.899.241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	190.288.100	335.305.260
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	67.144.028	423.445.637
Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900.000.000	900.000.000
Phải trả POSCO	85.517.419	85.517.419
Công ty TNHH Thép Trường Giang		73.576.292
Global Insurance Company	11.180.760	
Cộng	1.254.130.307	1.817.844.608

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu kỳ	1.146.713.193	1.212.713.193
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận		
Chi sử dụng quỹ trong kỳ	(149.260.000)	(66.000.000)
Số dư cuối kỳ	997.453.193	1.146.713.193

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	399.090.000	399.090.000
Cộng	399.090.000	399.090.000

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn ngân hàng		464.682.030.242	578.985.980.260
Vay dài hạn - VND		330.504.786.500	428.905.986.500
- Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB		329.605.000.000	427.105.000.000
- Ngân hàng Quân Đội - MB		899.786.500	1.800.986.500
Vay dài hạn - USD	6.298.514,00	134.177.243.742	150.079.993.760
- Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB	2.640.320,00	56.246.736.960	60.014.657.200
- Ngân hàng Indovina Bank	3.505.950,00	74.687.252.850	83.645.038.400
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	152.244,00	3.243.253.932	6.420.298.160
20.2 Nợ dài hạn			
Cộng		464.682.030.242	578.985.980.260

Khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này được thế chấp đảm bảo. Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

a. Vay dài hạn ngân hàng VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngân hàng	Lãi suất (%)	Thời hạn vay (tháng)	Dư nợ vay (VND)
Ngân hàng Đông Á	12,00%	84	329.605.000.000
Ngân hàng Quân Đội	15,70%	60	899.786.500
Cộng			330.504.786.500

b. Vay dài hạn ngân hàng gốc USD vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (%)	Gốc ngoại tệ (USD)	Dư nợ vay quy đổi VND
Ngân hàng Đông Á	84	6,00%	2.640.320,00	56.246.736.960
Ngân hàng Indovina	60	6,00%	3.505.950,00	74.687.252.850
Ngân hàng Quân Đội	84	7,30%	152.244,00	3.243.253.932
Cộng			6.298.514,00	134.177.243.742

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

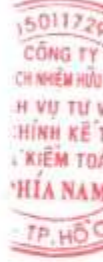
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	299.000.000.000	62.100.000.000	-	3.451.965.584	4.495.441.039	(91.079.902.187)	277.967.504.436
- Tăng vốn kỳ trước							
- Lãi kỳ trước						51.849.445.933	51.849.445.933
- Tăng khác							
- Giảm vốn kỳ trước							
- Lỗ nhuận kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	299.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	(39.230.456.254)	329.816.950.369
Số dư đầu kỳ nay	299.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	(39.230.456.254)	329.816.950.369
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi kỳ này						34.529.244.778	34.529.244.778
- Tăng khác							
- Giảm vốn kỳ này							
- Lỗ nhuận kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	299.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	(4.701.211.476)	364.346.195.147



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	%	<u>Đầu kỳ</u>	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	299.000.000.000	100%	299.000.000.000	100%
Cộng	299.000.000.000	100%	299.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Luỹ kể từ đầu kỳ đến cuối quý này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	299.000.000.000	230.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		69.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	299.000.000.000	299.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		78.200.000.000
+ Chia cổ tức		78.200.000.000
+ Tạm chia cổ tức năm nay		

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.900.000	290.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.900.000	29.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.451.965.584	3.451.965.584
- Quỹ dự phòng tài chính	4.495.441.039	4.495.441.039
Cộng	7.947.406.623	7.947.406.623



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	1.881.485.986.439	1.180.771.927.030
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.113.697.801.158	840.062.697.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.704.120.006	20.637.721.356
Cộng	3.000.887.907.603	2.041.472.345.993

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	19.734.182	
Giảm giá hàng bán	2.864.469.801	452.685.069
Hàng bán bị trả lại	895.687.427	1.589.453.777
Cộng	3.779.891.410	2.042.138.846

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng - Nội địa	1.878.107.482.103	1.178.729.788.184
Doanh thu thuần bán hàng - Xuất khẩu	1.113.296.414.084	840.062.697.607
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.704.120.006	20.637.721.356
Cộng	2.997.108.016.193	2.039.430.207.147

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng bán	2.836.655.362.764	1.871.191.426.516
Cộng	2.836.655.362.764	1.871.191.426.516

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	141.602.528	52.348.033
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.364.694.864	7.929.377.204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.587.000	393.750.000
Cộng	4.687.884.392	8.375.475.237

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	62.084.316.842	84.316.670.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.061.074.480	5.260.988.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.868.740.070	538.139.161
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán	1.596.432.416	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		(1.836.266.478)
Khác	5.468.264.827	221.077.099
Cộng	79.078.828.635	88.500.609.035

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.949.579.451	2.581.983.867
Chi phí vật liệu bao bì		2.884.953.634
Chi phí khấu hao TCSĐ	150.150.408	18.317.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.872.185.914	21.511.559.018
Chi phí bằng tiền khác	1.026.591.230	843.602.249
Cộng	35.998.507.003	27.840.416.455

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.290.710.296	9.927.712.748
Chi phí vật liệu quản lý		3.927.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	515.099.254	513.406.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.177.299.373	2.527.360.562
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.198.990.750	4.771.826.841
Thuế phí và lệ phí	298.400.259	12.378.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.471.975.682	
Chi phí khác bằng tiền	719.306.178	6.926.547.535
Cộng	22.671.781.792	24.683.159.665

9. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hoá	2.552.176.931	187.544.708
Thanh lý tài sản	1.400.000.000	
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	4.397.252.815	2.171.692.207
Xử lý hàng hoá thừa CN Đồng An II		3.348.935.779
Thu nhập khác	341.074.144	409.457.113
Cộng	8.690.503.890	6.117.629.807

10. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý nhượng bán	902.239.165	
Chi phí phạt, truy thu thuế	117.918.906	607.817.279
Chi phí khác	532.521.432	400.874.201
Cộng	1.552.679.503	1.008.691.480

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.529.244.778	40.699.009.040
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	785.803.579	763.452.466
- Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu thuế	117.918.906	607.817.279
- Chi phí bị loại trừ sau kiểm tra thuế	242.503.209	
- Nhận cổ tức được chia	(181.587.000)	(393.750.000)
Thu nhập chịu thuế	35.493.883.472	41.676.528.785
Chuyển lỗ	35.493.883.472	41.676.528.785
Thu nhập tính thuế	-	41.676.528.785
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (chênh lệch tỷ giá).		467.462.342
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		(34.830.777)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		432.631.565

12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	34.529.244.778	40.266.377.475
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	29.900.000	29.900.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.155	1.347

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

+ 06 tháng đầu năm 2014 2.396.922.510 VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Cổ đông chiến lược

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thép Trường Giang		
Mua thép	705.078.958.506	519.098.774.242
Thanh toán tiền thép	705.078.958.506	56.654.019.801
Bán thép	809.247.625.999	
Thu tiền bán thép	781.767.600.598	

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Minh Quang Vay tiền		21.100.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, công nợ với các bên có liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thép Trường Giang - Phải thu thương mại	110.746.572.296	474.981.589.843
- Trả trước cho nhà cung cấp		-
Ông Hồ Minh Quang - Khoản vay		21.100.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, công nợ với các bên có liên quan khác như sau: (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thép Trường Giang - Phải trả thương mại		533.606.179.957

3. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có trụ sở và chi nhánh hoạt động tại Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Miền Bắc (thành lập). Năm 2014, Chi nhánh phía Bắc chưa phát sinh các nghiệp vụ lớn. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

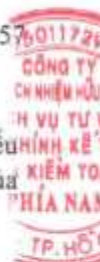
Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm thép.

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	1.881.485.986.439	1.180.771.927.030
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.113.697.801.158	840.062.697.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.704.120.006	20.637.721.356
Cộng	3.000.887.907.603	2.041.472.345.993

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 42.545 m2 thời gian thuê đất là 49 năm.

Công ty thuê đất hoạt động chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m2, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 47 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P. An Thạnh, Tx. Thuận An, T. Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	48.190.051.088	19.317.314.004	48.190.051.088	19.317.314.004
Phải thu khách hàng	419.849.641.170	325.933.911.507	419.849.641.170	325.933.911.507
Các khoản phải thu khác	21.998.486.067	14.206.871.900	21.998.486.067	14.206.871.900
Cộng	490.038.178.325	359.458.097.411	490.038.178.325	359.458.097.411
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.053.651.372.244	1.165.027.496.069	1.053.651.372.244	1.165.027.496.069
Phải trả cho người bán	1.003.222.417.382	735.787.208.021	1.003.222.417.382	735.787.208.021
Phải trả người lao động	5.396.228.289	4.532.453.132	5.396.228.289	4.532.453.132
Chi phí phải trả	-	33.393.717	-	33.393.717
Các khoản phải trả khác	1.254.130.307	1.817.844.608	1.254.130.307	1.817.844.608
Cộng	2.063.524.148.222	1.907.198.395.547	2.063.524.148.222	1.907.198.395.547

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

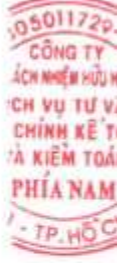
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

7. RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	586.041.515.809			586.041.515.809
Phải trả cho người bán	735.787.208.021			735.787.208.021
Phải trả người lao động	4.532.453.132			4.532.453.132
Chi phí phải trả	33.393.717			33.393.717
Các khoản phải trả khác	917.844.608	900.000.000		1.817.844.608
Cộng	1.327.312.415.287	900.000.000	-	1.328.212.415.287
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	588.969.342.002	464.682.030.242		1.053.651.372.244
Phải trả cho người bán	1.003.222.417.382			1.003.222.417.382
Phải trả người lao động	5.396.228.289			5.396.228.289
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	354.130.307	900.000.000		1.254.130.307
Cộng	1.597.942.117.980	465.582.030.242	-	2.063.524.148.222

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.



8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 186,49 tỷ đồng. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết tìm kiếm nguồn tài trợ thêm khi cần thiết, đồng thời sẽ tái cơ cấu các khoản nợ để tạo dòng lưu chuyển tiền tệ đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và do vậy Công ty cho rằng vẫn đang tiếp tục hoạt động liên tục.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV TV TC KT & KT Phía Nam (AASCs).

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



HỒ MINH QUANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NAM KIM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22B /CV/CT.HĐQT/2014
V/v Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh biến động so với báo cáo
trước trước soát xét 06 tháng đầu
năm 2014

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**
Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
Mã chứng khoán: **NKG**
Điện thoại: (84 - 650) 3748 848 - Fax: (84 - 650) 3748 849.

Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính, bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim xin giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014 biến động so với báo cáo sau soát xét:

Báo cáo sau soát xét 06 tháng đầu năm 2014 giảm thu nhập do kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn.

Từ lý do chính nêu trên, dẫn đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014 sau soát xét biến động giảm so với báo cáo trước soát xét.

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim cam kết các lý do báo cáo trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giải trình.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
CHỦ TỊCH HĐQT

